

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

Số 195 Khâm Thiên, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2011

Số: 178 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 21. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 phần "Thuyết minh báo cáo tài chính", theo chính sách kế toán của Công ty, thành phẩm và hàng hóa được xác định theo phương pháp giá hạch toán. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Nếu thực hiện phân bổ chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế theo đúng phương pháp nêu trên thì giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2011 sẽ giảm 88.706 triệu đồng và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 sẽ tăng lên với giá trị tương ứng (6 tháng đầu năm 2010 là 129.820 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần "Thuyết minh báo cáo tài chính", tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty TNHH Nhựa đường (công ty con của Công ty) khoản trích lập dự phòng chưa đầy đủ đối với một số khoản phải thu khó đòi. Nếu trích lập bổ sung dự phòng đối với các phải thu khó đòi nêu trên thì chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty sẽ tăng lên 19.338 triệu đồng và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.107.700.061.130	2.018.646.621.367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	248.929.028.300	558.844.440.832
1. Tiền	111		91.087.828.300	229.107.492.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		157.841.200.000	329.736.948.250
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		691.392.547.359	686.120.623.461
1. Phải thu khách hàng	131	6	733.766.325.286	730.219.706.076
2. Trả trước cho người bán	132		30.704.390.546	29.699.134.301
3. Các khoản phải thu khác	135		5.482.405.185	3.845.676.727
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(78.560.573.658)	(77.643.893.643)
III. Hàng tồn kho	140	7	1.091.618.021.465	723.063.121.999
1. Hàng tồn kho	141		1.099.803.478.184	731.248.578.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.185.456.719)	(8.185.456.719)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.760.464.006	50.618.435.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.581.765.202	1.571.379.368
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61.947.553.434	38.286.439.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.281.999.333	3.158.502.467
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.949.146.037	7.602.113.809
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		292.562.019.114	252.039.982.113
I. Tài sản cố định	220		248.968.466.827	207.949.270.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	137.706.687.989	115.585.085.814
- Nguyên giá	222		309.389.308.641	276.899.022.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.682.620.652)	(161.313.936.620)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	111.261.778.838	92.364.184.330
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.080.796.318	43.577.956.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	43.557.956.000	43.557.956.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		(497.159.682)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		512.755.969	512.755.969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.750.000	8.750.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		504.005.969	504.005.969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.400.262.080.244	2.270.686.603.480

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.567.032.860.841	1.531.986.336.839
I. Nợ ngắn hạn	310		1.519.690.817.168	1.493.392.932.318
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	1.161.851.926.501	1.032.878.010.551
2. Phải trả người bán	312		298.999.257.429	361.076.469.688
3. Người mua trả tiền trước	313		7.407.560.945	20.233.785.433
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	25.590.335.360	32.273.221.505
5. Phải trả người lao động	315		10.992.157.767	19.561.082.896
6. Chi phí phải trả	316		5.364.902.179	3.005.468.940
7. Phải trả nội bộ	317		-	16.456.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	8.854.688.288	13.551.644.638
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	11.290.195.139
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		629.988.699	(493.402.472)
II. Nợ dài hạn	330		47.342.043.673	38.593.404.521
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	46.314.899.221	37.353.540.064
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.027.144.452	1.239.864.457
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		833.229.219.403	738.700.266.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	833.229.219.403	738.700.266.641
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		436.534.990.000	349.236.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.679.213.336)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		250.518.077.752	94.925.297.200
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.770.994.473	17.963.937.210
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.660.738.002	4.881.854.986
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99.729.899.176	269.357.680.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.400.262.080.244	2.270.686.603.480



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2011

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng	01	17	2.724.712.128.975	2.426.469.470.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		2.724.712.128.975	2.426.469.470.800
4. Giá vốn hàng bán	11	18	2.315.531.267.222	2.123.461.136.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		409.180.861.753	303.008.334.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	29.198.532.524	9.441.411.502
7. Chi phí tài chính	22	20	135.574.729.428	50.557.552.340
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.571.911.614	23.261.332.243
8. Chi phí bán hàng	24		155.579.812.198	139.207.190.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.888.270.759	12.382.761.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		129.336.581.892	110.302.241.656
11. Thu nhập khác	31		5.637.598.357	5.003.879.354
12. Chi phí khác	32		570.676.311	180.981.973
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	21	5.066.922.046	4.822.897.381
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		134.403.503.938	115.125.139.037
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	30.879.575.662	18.124.850.431
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		103.523.928.276	97.000.288.606
17. Lãi trên cơ bản cổ phiếu	70	23	2.372	2.222



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2011

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	134.403.503.938	115.125.139.037
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.943.340.815	8.283.628.013
- Các khoản dự phòng	03	1.413.839.697	(857.914.834)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(14.481.159.691)	(3.622.110.591)
- Chi phí lãi vay	06	30.571.911.614	23.261.332.243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	162.851.436.373	142.190.073.868
(Tăng) các khoản phải thu	09	(6.187.382.117)	(103.289.408.019)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(368.554.899.466)	(192.953.687.345)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(109.096.254.003)	171.814.933.484
(Tăng) chi phí trả trước và các tài sản khác	12	(25.142.028.931)	(3.123.756.385)
Tiền lãi vay đã trả	13	(30.571.911.614)	(23.261.332.243)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.579.190.341)	(19.590.924.448)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.759.703.578)	(3.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(412.039.933.677)	(28.217.601.088)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(51.962.537.499)	(28.996.212.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	95.454.545	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.385.705.146	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.481.377.808)	(33.996.212.549)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.321.856.059.789	1.698.390.139.156
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.182.250.160.836)	(1.613.661.055.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	139.605.898.953	84.729.083.414
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(309.915.412.532)	22.515.269.777
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	558.844.440.832	112.110.461.124
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	248.929.028.300	134.625.730.901



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2011

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Hòa dầu trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01 tháng 03 năm 2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex.

Cổ đông chi phối của Công ty là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,1% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,9% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 661 người (tại 31 tháng 12 năm 2010: 648 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 02 công ty con bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
		<u>%</u>	
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100%	100%	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	100%	100%	Kinh doanh hóa chất

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Giá trị các khoản đầu tư liên kết được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư vào Công ty liên kết là không trọng yếu nên không thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Nếu thực hiện phân bổ chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế theo đúng phương pháp nêu trên thì giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2011 sẽ giảm 88.706 triệu đồng và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 sẽ tăng lên với giá trị tương ứng (6 tháng đầu năm 2010 là 129.820 triệu đồng).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc và thiết bị	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CDKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam) và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.397.136.080	2.100.924.762
Tiền gửi ngân hàng	86.836.192.220	227.006.567.820
Tiền đang chuyển	1.854.500.000	-
Vàng bạc, đá quý	41.200.000	44.435.000
Các khoản tương đương tiền	157.800.000.000	329.692.513.250
	<u>248.929.028.300</u>	<u>558.844.440.832</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Nhóm khách hàng	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Khách hàng dầu mỡ nhờn	194.535.886.998	132.145.413.392
Khách hàng nhựa đường	372.318.082.779	380.820.476.277
Khách hàng hóa chất	166.912.355.509	217.253.816.407
Cộng	<u>733.766.325.286</u>	<u>730.219.706.076</u>
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(78.560.573.658)	(77.643.893.643)
Tổng cộng	<u>655.205.751.628</u>	<u>652.575.812.433</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty TNHH Nhựa đường (công ty con của Công ty) chưa trích lập dự phòng đầy đủ đối với một số khoản phải thu khó đòi. Nếu trích lập bổ sung dự phòng đối với các phải thu khó đòi nêu trên thì chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty sẽ tăng lên 19.338 triệu đồng và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	27.013.430.925
Nguyên liệu, vật liệu	569.849.608.485	280.562.915.538
Công cụ, dụng cụ	9.948.456.690	8.016.371.493
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.839.563.421	17.410.412.656
Thành phẩm	125.512.431.800	232.693.688.630
Hàng hóa	382.653.417.788	165.551.759.476
Tổng	1.099.803.478.184	731.248.578.718
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.185.456.719)	(8.185.456.719)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.091.618.021.465	723.063.121.999

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đánh giá rằng số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập thay đổi không đáng kể so với số đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 8.185.456.719 đồng. Do đó, Công ty không trích lập thêm hay hoàn nhập số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	114.132.172.820	65.131.138.947	79.623.417.881	18.012.292.786	276.899.022.434
Tăng trong kỳ	12.415.041.447	3.119.321.416	16.421.919.237	1.108.660.891	33.064.942.991
Tăng do mua sắm	-	2.955.874.760	15.330.082.874	1.108.660.891	19.394.618.525
Tăng do đầu tư	12.181.069.904	163.446.656	1.091.836.363	-	13.436.352.923
XDCB hoàn thành					
Tăng khác	233.971.543	-	-	-	233.971.543
Giảm trong kỳ	195.075.864	-	297.500.000	82.080.920	574.656.784
Giảm thanh lý, giảm khác	195.075.864	-	297.500.000	82.080.920	574.656.784
Tại ngày 30/6/2011	126.352.138.403	68.250.460.363	95.747.837.118	19.038.872.757	309.389.308.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	68.294.509.421	39.560.369.406	39.695.662.304	13.763.395.489	161.313.936.620
Tăng trong kỳ	3.519.545.690	2.071.124.730	4.167.525.641	1.210.092.867	10.968.288.928
Trích khấu hao	3.519.545.690	2.070.762.222	4.142.940.036	1.210.092.867	10.943.340.815
Tăng khác	-	362.508	24.585.605	-	24.948.113
Giảm trong kỳ	218.045.904	-	297.500.000	84.058.992	574.656.783
Thanh lý	195.075.863	-	297.500.000	82.080.920	574.656.783
Giảm khác	22.970.041	-	-	1.978.072	24.948.113
Tại ngày 30/6/2011	71.596.009.207	41.631.494.136	43.565.687.945	14.889.429.364	171.682.620.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	54.756.129.196	26.618.966.227	52.182.149.173	4.149.443.393	137.706.687.989
Tại ngày 01/01/2011	45.837.663.399	25.570.769.541	39.927.755.577	4.248.897.297	115.585.085.814

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.393.278.901 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 95.937.144.445 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định cầm cố cho các khoản vay dài hạn là 17.375.718.523 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 17.375.718.523 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tòa nhà Văn phòng Công ty - MIPEC	39.334.783.637	21.672.475.493
Móng kho hóa chất Nhà Bè	18.774.684.793	11.350.000.000
Thiết bị phòng hóa nghiệm	9.784.160.100	9.784.160.100
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	9.074.048.679	6.936.851.342
Bể kho hóa chất Nhà Bè	8.734.545.455	8.734.545.455
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	6.785.699.273	6.785.699.273
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	6.478.116.198	4.385.496.367
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.196.934.545
Ông kho hóa chất Nhà Bè	1.613.192.455	1.613.192.455
Hai bể 1.650 m ² và ba bể 35 m ²	253.343.479	425.486.331
Nhà xuất ô tô kho hóa chất Nhà Bè	495.454.545	495.454.545
Kho Đức Giang 2.500 m ²	-	6.151.085.926
Nhà điều hành sản xuất kho Trà Nóc	-	1.686.259.912
Nhà điều hành sản xuất Thượng Lý	-	691.167.589
Các công trình khác	6.699.063.739	8.455.374.997
	<u>111.261.778.838</u>	<u>92.364.184.330</u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Vốn thực	Tỷ lệ	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
	góp đến			
	30/06/2011		năm giữ	
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 810	4.557.956.000	25%	25%	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	34.000.000.000	34%	34%	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5.000.000.000	50%	50%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
Tổng cộng	<u>43.557.956.000</u>			

Do quy mô của các Công ty liên kết này không ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty nên Công ty quyết định trình bày khoản đầu tư vào các công ty liên kết theo phương pháp giá gốc mà không thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.154.644.104.260	1.030.793.010.551
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	84.334.025.619	45.027.051.430
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	90.154.781.611	67.326.706.382
Ngân hàng TMCP Quân đội	298.470.722.350	83.656.725.165
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	57.978.531.079	351.949.864.296
Ngân hàng TMCP Á Châu	319.199.898.076	173.661.427.905
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	221.682.208.859	167.646.997.889
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	12.823.936.666	91.524.237.484
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	70.000.000.000	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.207.822.241	2.085.000.000
	<u>1.161.851.926.501</u>	<u>1.032.878.010.551</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng và không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.264.134.747	11.771.808.535
Thuế nhập khẩu	6.846.921.861	4.144.206.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.377.609.332	15.077.224.011
Thuế khác	1.101.669.420	1.279.982.892
	<u>25.590.335.360</u>	<u>32.273.221.505</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức từ phân phối lợi nhuận	204.394.500	204.394.500
Các khoản phải trả khác	8.650.293.788	13.347.250.138
	<u>8.854.688.288</u>	<u>13.551.644.638</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	39.691.527.823	14.406.733.446
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.623.371.398	22.946.806.618
	<u>46.314.899.221</u>	<u>37.353.540.064</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	7.207.822.241	2.085.000.000
Trong năm thứ hai	20.647.644.482	11.263.244.482
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	25.667.254.739	26.090.295.582
Sau năm năm	-	-
Tổng cộng	<u>53.522.721.462</u>	<u>39.438.540.064</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>7.207.822.241</u>	<u>2.085.000.000</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>46.314.899.221</u>	<u>37.353.540.064</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	201.590.000.000	16.135.510.000	466.200.000	(1.140.000)	(3.789.209.726)	78.479.563.137	6.456.927.172	1.059.085.592	172.887.979.139	473.284.915.314
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	269.357.680.581	269.357.680.581
Tăng vốn trong năm	113.628.600.000	(12.574.460.000)	-	-	-	(101.054.140.000)	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	34.017.590.000	-	-	-	-	-	-	-	(34.017.590.000)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	117.499.874.063	11.507.010.038	3.822.769.394	(138.870.073.141)	(6.040.419.646)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(11.590.000)	2.109.996.390	-	-	-	(315.998)	2.098.090.392
Tại ngày 01/01/2011	349.236.190.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.679.213.336)	94.925.297.200	17.963.937.210	4.881.854.986	269.357.680.581	738.700.266.641
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	103.523.928.276	103.523.928.276
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	87.298.800.000	-	-	-	-	-	-	-	(87.298.800.000)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2010 (ii)	-	-	-	-	-	155.592.780.552	13.807.057.263	5.778.883.016	(175.178.720.831)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.873.094.750)	(6.873.094.750)
Giảm khác (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.801.094.100)	(3.801.094.100)
Tăng khác	-	-	-	-	1.679.213.336	-	-	-	-	1.679.213.336
Tại ngày 30/6/2011	436.534.990.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	250.518.077.752	31.770.994.473	10.660.738.002	99.729.899.176	833.229.219.403

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-PLC-DHĐCD ngày 22 tháng 4 năm 2011, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty đã biểu quyết và thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2010 cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2010 cho các cổ đông hiện hữu là 8.729.880 cổ phần tương ứng với số tiền 87.298.800.000 đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHĐCD ngày 22 tháng 4 năm 2011, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 bao gồm: Trích Quỹ Đầu tư phát triển 155.592.780.552 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính 13.807.057.263 đồng, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 5.778.883.016 đồng, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành là 500.000.000 đồng và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6.373.094.750 đồng.
- (iii) Giảm khác phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty TNHH Nhựa đường (công ty con của Công ty) không được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 4 năm 2008 và năm 2009 theo thông báo của Cục thuế Hà Nội do là doanh nghiệp hạng 1, không thuộc đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ được hưởng ưu đãi thuế theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Mệnh giá	Số lượng	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày
	VND/Cổ phần	cổ phiếu	%	30/6/2011 VND
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	10.000	34.514.647	79,07	345.146.470.000
Các cổ đông khác	10.000	9.138.852	20,93	91.388.520.000
		43.653.499	100,00	436.534.990.000

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được cấu trúc lại theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn.
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng hóa chất.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Chi tiêu	Dầu mỏ nhờn	Hóa chất	Nhựa đường	Loại trừ	Cộng
	30/06/2011 VND	30/06/2011 VND	30/06/2011 VND	số dư nội bộ VND	30/06/2011 VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.480.808.795	30.495.193.726	164.953.025.779	-	248.929.028.300
Các khoản phải thu ngắn hạn	272.846.694.346	168.692.264.365	319.017.116.046	(69.163.527.398)	691.392.547.359
Hàng tồn kho	720.500.399.002	238.270.469.760	132.847.152.703	-	1.091.618.021.465
Tài sản ngắn hạn khác	41.545.129.673	23.103.531.464	11.111.802.869	-	75.760.464.006
Tài sản cố định	128.868.860.792	48.675.420.941	71.424.185.094	-	248.968.466.827
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	243.080.796.318	-	-	(200.000.000.000)	43.080.796.318
Tài sản dài hạn khác	504.005.969	-	8.750.000	-	512.755.969
Tổng Tài sản hợp nhất	1.460.826.694.895	509.236.880.256	699.362.032.491	(269.163.527.398)	2.400.262.080.244
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	647.525.018.059	378.679.243.751	542.932.712.218	(49.446.156.860)	1.519.690.817.168
Nợ dài hạn	20.831.879.292	19.898.692.916	6.611.471.465	-	47.342.043.673
Vốn chủ sở hữu	792.469.797.544	110.658.943.589	149.817.848.808	(219.717.370.538)	833.229.219.403
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	1.460.826.694.895	509.236.880.256	699.362.032.491	(269.163.527.398)	2.400.262.080.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Dầu mỡ nhờn	Hóa chất	Nhựa đường	Loại trừ	Cộng
	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2011
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.165.079.459.952	642.086.579.615	917.546.089.408	-	2.724.712.128.975
Chi phí kinh doanh	1.018.171.761.391	627.487.817.392	843.339.771.396	-	2.488.999.350.179
- Giá vốn hàng bán	940.995.557.659	573.833.112.807	800.702.596.756	-	2.315.531.267.222
- Chi phí bán hàng	72.219.795.717	49.185.892.711	34.174.123.770	-	155.579.812.198
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.956.408.015	4.468.811.874	8.463.050.870	-	17.888.270.759
Kết quả kinh doanh bộ phận	146.907.698.561	14.598.762.223	74.206.318.012	-	235.712.778.796
Doanh thu hoạt động tài chính					29.198.532.524
Chi phí hoạt động tài chính					135.574.729.428
Thu nhập khác					5.066.922.046
Lợi nhuận trước thuế					134.403.503.938
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					30.879.575.662
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					103.523.928.276

17. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	1.162.825.388.704	854.051.577.065
Hóa chất, dung môi	640.669.907.596	585.745.737.779
Nhựa đường	917.546.089.408	984.496.104.290
Doanh thu khác	3.670.743.267	2.176.051.666
	2.724.712.128.975	2.426.469.470.800

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	940.245.889.455	691.404.346.718
Hóa chất, dung môi	573.833.112.807	534.786.244.267
Nhựa đường	800.702.596.756	896.149.708.620
Giá vốn khác	749.668.204	1.120.836.928
	2.315.531.267.222	2.123.461.136.533

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.385.705.146	3.554.994.855
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.812.827.378	5.886.416.647
	29.198.532.524	9.441.411.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Chi phí lãi vay	30.571.911.614	23.261.332.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.505.658.132	27.296.220.097
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	497.159.682	-
	135.574.729.428	50.557.552.340

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	3.774.949.886	4.210.274.864
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	95.454.545	30.909.091
Thu nhập khác	1.767.193.926	762.695.399
Cộng thu nhập khác	5.637.598.357	5.003.879.354
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	141.830.000	164.717.000
Chi phí khác	428.846.311	16.264.973
Cộng chi phí khác	570.676.311	180.981.973
Lợi nhuận khác	5.066.922.046	4.822.897.381

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.403.503.938	115.125.139.037
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	11.290.195.139	7.886.408.639
- Chuyển lỗ của năm trước	-	7.886.408.639
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chênh lệch tỷ giá	11.290.195.139	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	404.993.848	164.717.000
Tổng thu nhập chịu thuế	123.518.302.647	107.403.447.398
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.879.575.662	30.007.206.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	-	(11.882.356.024)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.879.575.662	18.124.850.431

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	103.523.928.276	97.000.288.606
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần 43.652.226	43.652.226
Lãi trên cổ phiếu	VND/cổ phần 2.372	2.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)**

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với số cổ phiếu tăng thêm là 8.729.880 cổ phần. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2010 được xác định lại là 2.222 đồng/cổ phần (số trình bày trên báo cáo 6 tháng đầu năm 2010 là 4.374 đồng/cổ phần).

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Doanh thu	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	549.576.444.189	422.178.491.230
Mua hàng		
Công ty Liên doanh BP - PETCO	75.533.077.928	66.992.387.700
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	12.713.983.938	-
Góp vốn		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	5.000.000.000
Số dư với các bên liên quan:		
	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	62.949.452.819	52.086.745.871
Các khoản phải trả		
Công ty liên doanh BP - PETCO	16.745.957.715	9.255.358.026
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	3.522.673.607	-

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét.



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2011

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 4 6288 3568
Fax: +84 4 6288 5678

www.deloitte.com/vn

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 11, Phòng 1101, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750